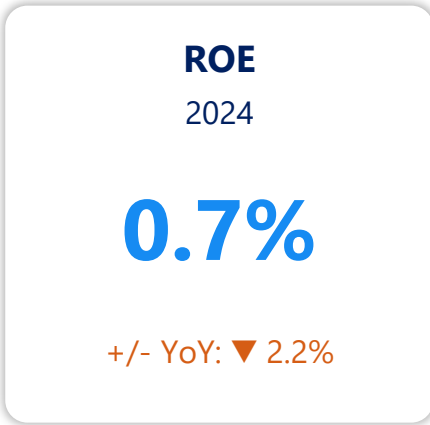
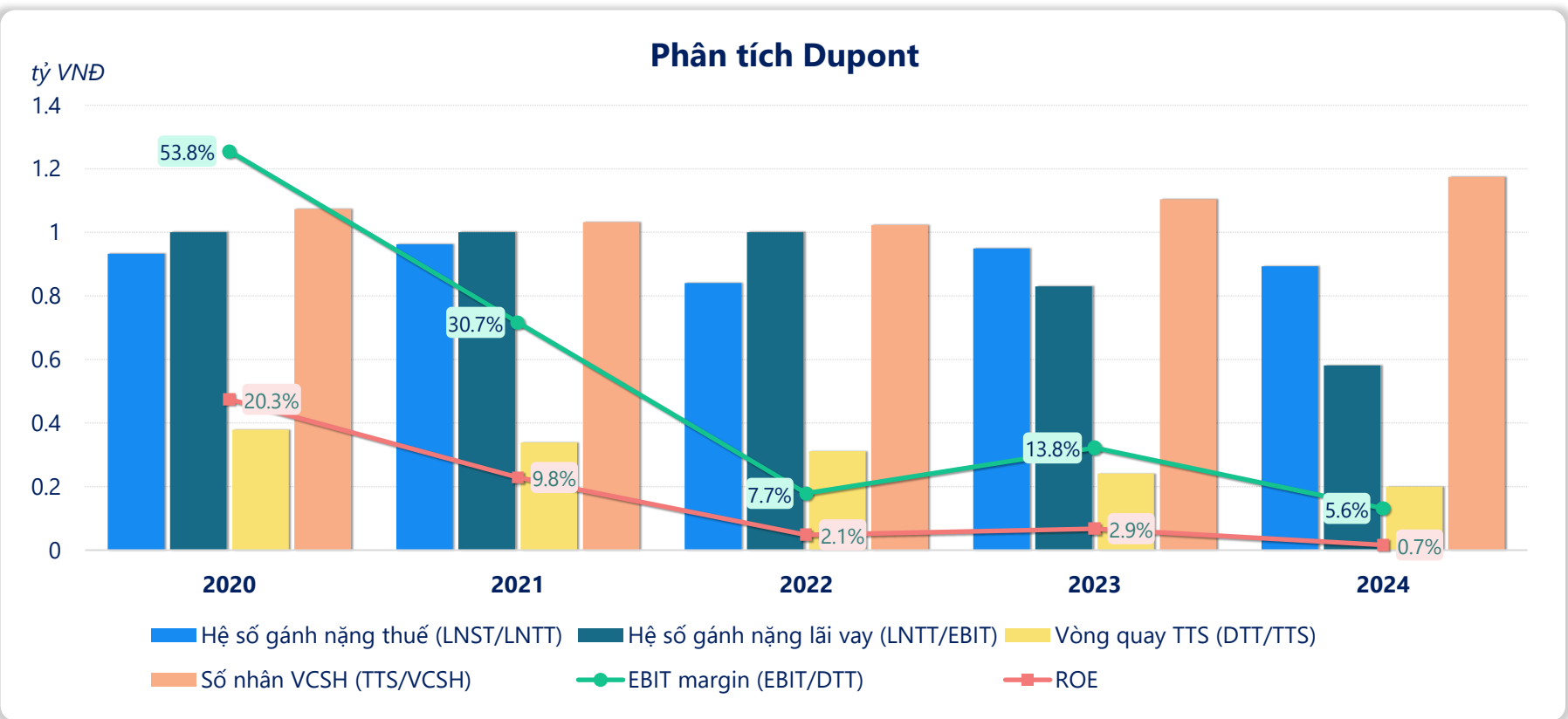
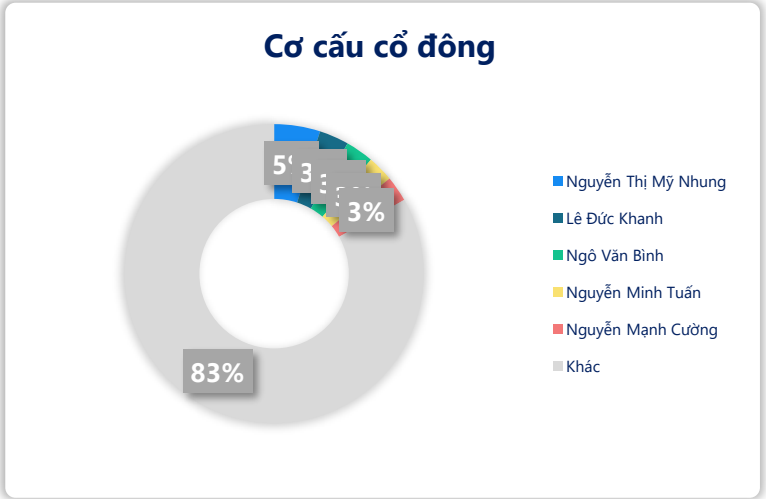


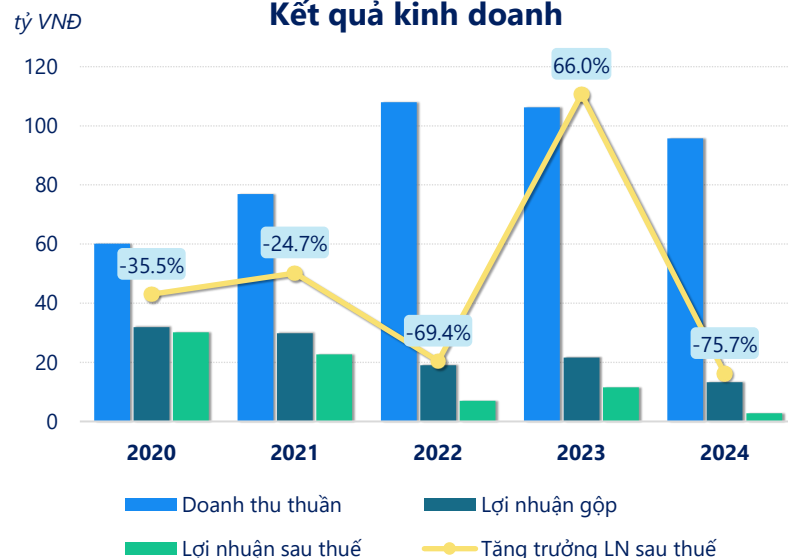
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		1,900 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		56
Số lượng CPLH (CP)		29,699,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.35)
EPS		96
P/E		19.9

	YTD	1T	3T	6T
CVN		0.0%	0.0%	-17.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

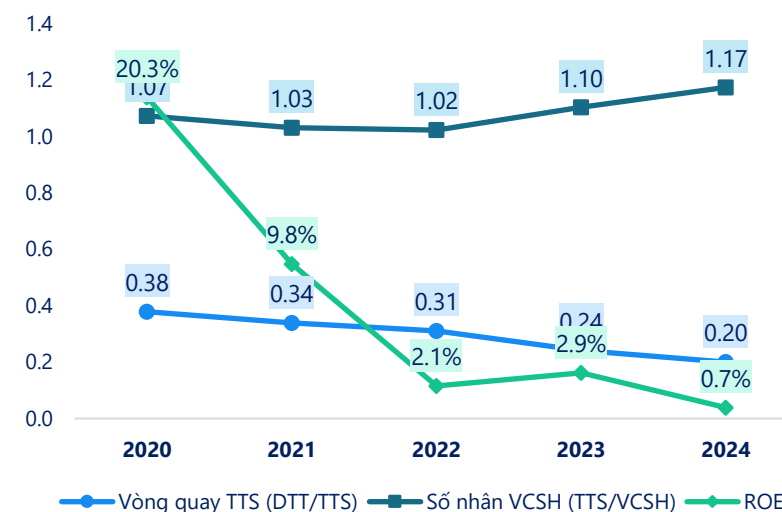


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.63%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

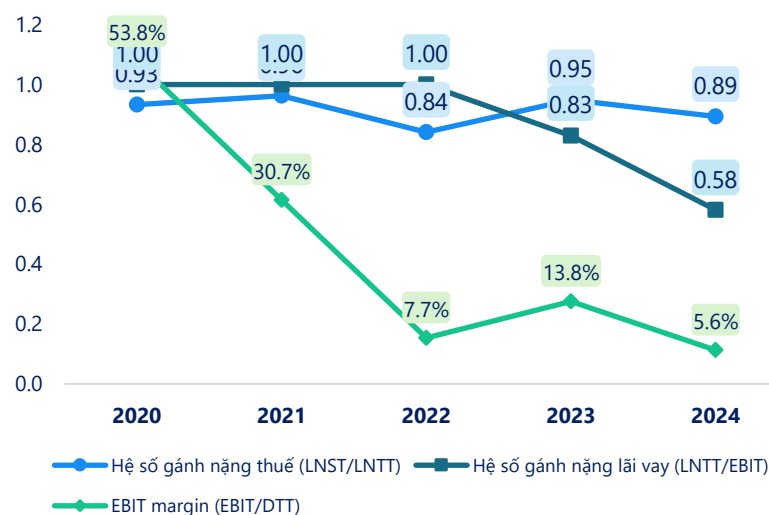
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CVN** ghi nhận doanh thu thuần **95.73** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.88%** và **giảm 75.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

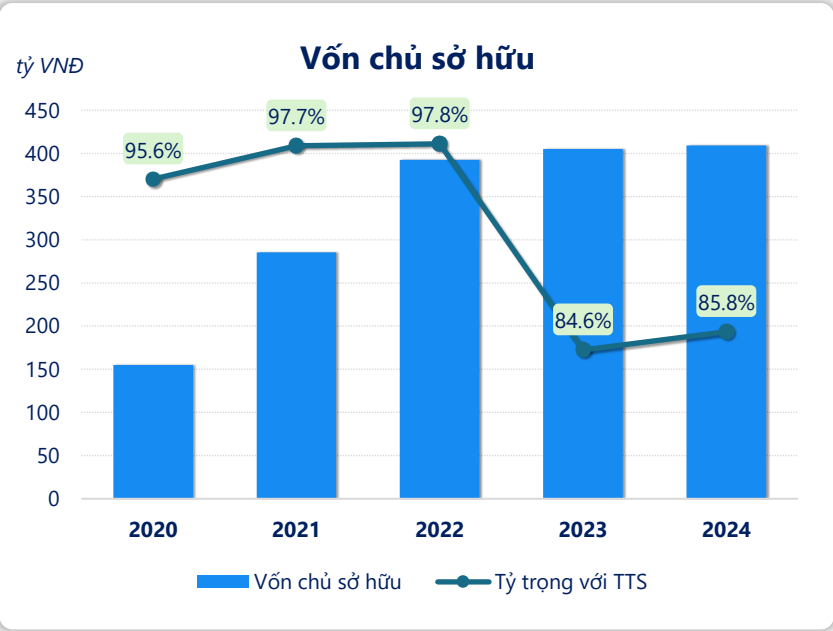
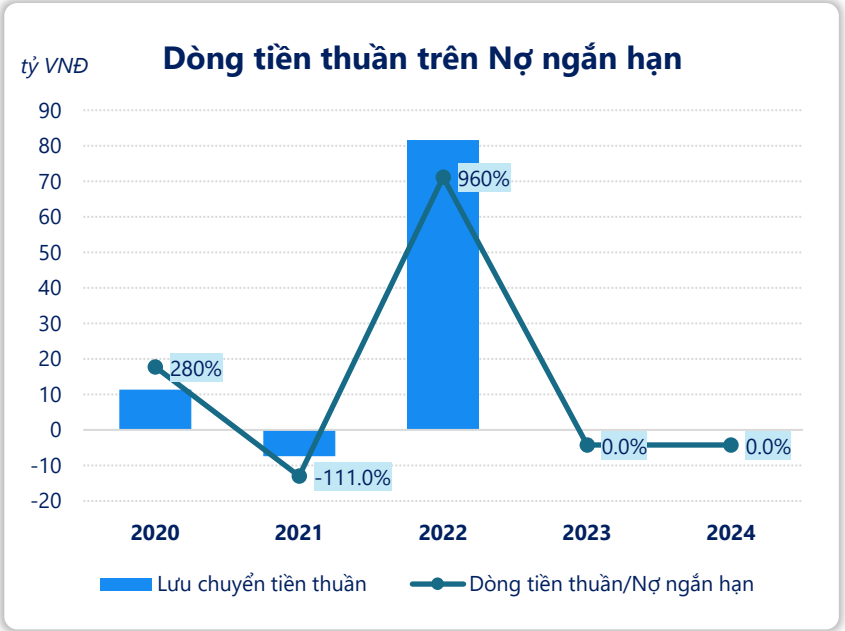
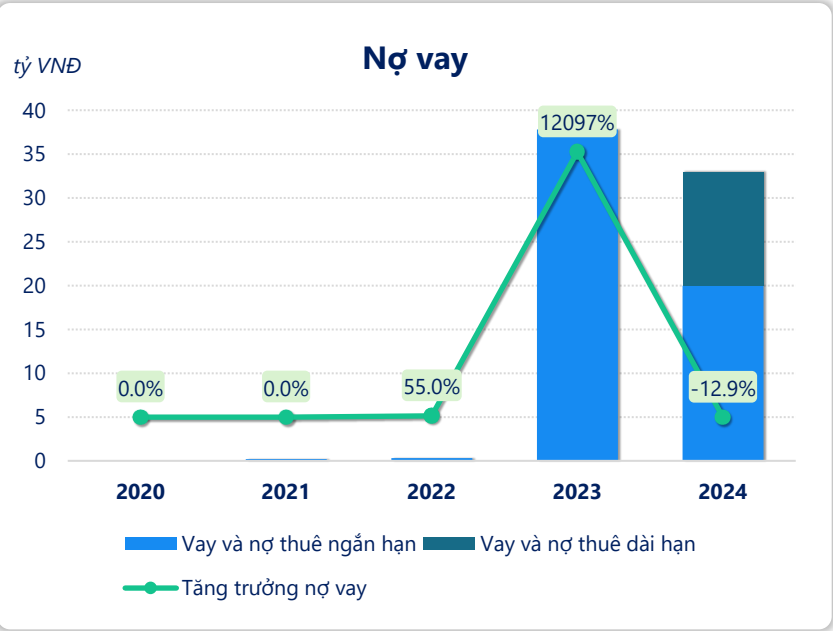
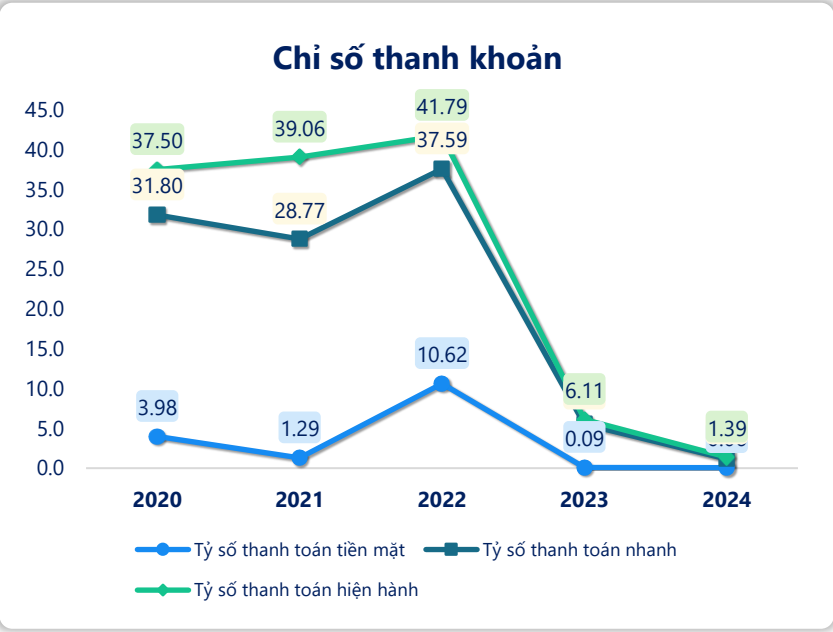
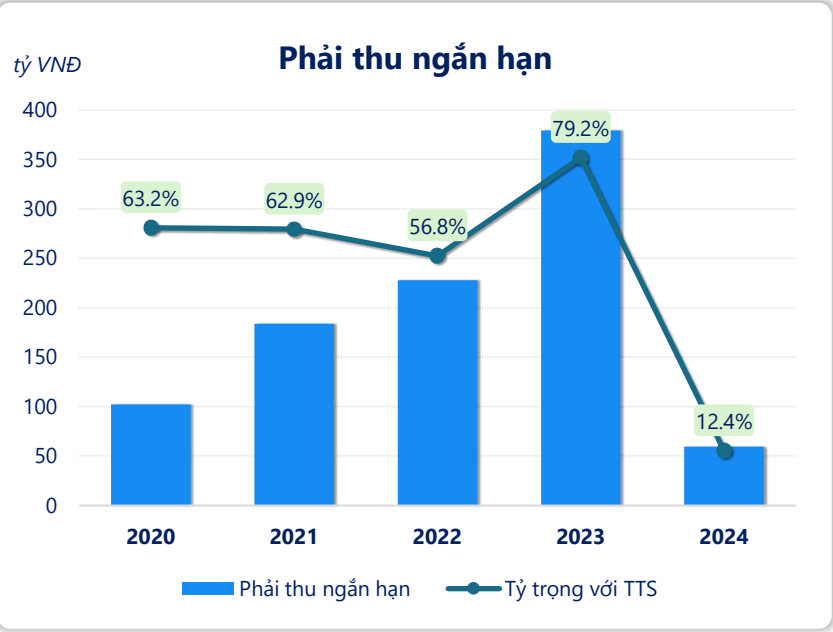
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	477	479	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	76.6	451	-83.0%
Tiền và tương đương tiền	3.48	6.93	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	20.0	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	59.4	379	-84.3%
Hàng tồn kho	13.0	42.9	-69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	2.22	-66.2%
Tài sản dài hạn	401	27.7	1346%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.19	13.2	-37.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	12.9	-26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	382	0	
Tài sản dài hạn khác	1.35	1.59	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.0	73.9	-8.0%
Nợ ngắn hạn	55.0	73.9	-25.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	37.8	-47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.88	33.1	-73.2%
Nợ dài hạn	12.9	0.02	62627%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	405	1.0%
Vốn chủ sở hữu	409	405	1.0%
Vốn điều lệ	297	297	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.1	76.9	108	106	95.7
Giá vốn hàng bán	28.2	47.1	88.9	84.6	82.5
Lợi nhuận gộp	31.9	29.8	19.0	21.6	13.3
Doanh thu HĐTC	0.42	0.46	0.00	3.06	0.87
Chi phí TC	6.27	0.23	0.04	2.40	4.84
Chi phí lãi vay	0	0	0	2.50	2.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-1.24
Chi phí bán hàng	0.08	0.59	1.16	0.84	0.02
Chi phí QLDN	3.48	5.70	9.43	8.65	4.73
LN thuần từ HĐKD	22.5	23.7	8.36	12.8	3.29
Lợi nhuận khác	9.85	-0.12	-0.10	-0.61	-0.16
LN trước thuế	32.3	23.6	8.26	12.1	3.13
Lợi nhuận sau thuế	30.2	22.7	6.95	11.5	2.80
LNST của CĐ cty mẹ	30.1	21.6	6.99	11.5	2.84

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-153	-6.97	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	36.7	-11.4	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	108	100.0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.78	16.1	8.65	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	-7.45	81.6	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	8.65	90.3	0	0